

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/HS-PT

Ngày 02 - 12 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Ngân.

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Hoàng Lâm.

Ông Hồ Hữu Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 90/2022/TLPT-HS ngày 07 tháng 9 năm 2022 đối với bị cáo Võ Đình Hoài T do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 38/2022/HS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

Võ Đình Hoài T, sinh năm 1985 tại Đồng Nai. Nơi cư trú: số 751/72/14 đường H, phường 6, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Đình C và bà Nguyễn Thị T; vợ: Nguyễn Thị Thuỷ T2, sinh năm 1987 (đã ly hôn), đang chung sống như vợ chồng với Lê Thị Mai L, sinh năm 1983; có 03 người con (lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2021; tiền sự: không; tiền án: 02. Ngày 19/9/2016 bị Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về Tội Huy hoại tài sản. Ngày 18/3/2019 bị Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình P xử phạt 07 tháng tù về Tội

Bắt giữ người trái pháp luật. Chấp hành xong ngày 08/6/2021. Nhân thân: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/6/2021 đến ngày 07/01/2022 thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh tại ngoại, đến ngày 28/7/2022 bị bắt, tạm giam cho đến nay. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo:*

1. Ông Lâm Văn K- Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn L - Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên G thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn D - Luật sư của Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Bị hại có kháng cáo:*

Trần Tấn P, sinh năm 1972. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số 37 L, khu vực 4, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo:*

1. Lâm Kim Th, sinh năm 1976. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu vực 2, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Lý Minh Ch, sinh năm 1971. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu vực 2, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Phạm Thành T1, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Tiêu Thị H. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Bùi Lê Đăng K, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 50, đường Đỗ Chiêu, khu vực 4, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Nguyễn Phú Q, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 121, đường Lê Quý Đôn, khu vực 1, phường III, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

5. Nguyễn Q T3, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: 95/12, đường số 8, phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Võ Đình Nguyên T4, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

7. Phạm Ngọc P, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Lô B2.6 phòng 307, khu tái định cư B, ấp 1, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Lâm Quang B sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu tái định cư B, phường V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Lê Thị Mai L, sinh năm 1983. (Có mặt)

Nơi cư trú: 478 C, phường 3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Thị Th T2, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: 751/72/14 H, phường 6, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Võ Đình C, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng*: Bùi Hữu N. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mối quan hệ từ Phạm Thành T1 nên Trần Tấn P quen biết với Võ Đình Hoài T. T tự giới thiệu với P là Chủ tịch hội đồng thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ đòi nợ thuê N (Công ty N), có trụ sở số 01, đường số 37, phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh nên P tin tưởng ký hợp đồng ủy quyền cho T để đòi nợ cho P, Cụ thể:

Ngày 06/5/2019, tại nhà số 37, đường L, khu vực 4, phường IV, thành phố V; Trần Tấn P và Bùi Lê Đăng K ký hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ đòi nợ thuê N (đại diện là Võ Đình Hoài T) để đòi nợ vợ chồng Phạm Thành T1 và Tiêu Thị H số tiền là 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), phí dịch vụ là 20% (trong đó, nợ của P là 2.000.000.000 đồng và nợ K là 1.350.000.000 đồng).

Ngày 09/5/2019, tại nhà số 37, đường Lê Hồng Phong, khu vực 4, phường IV, thành phố V; Trần Tấn P đã ký hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 với

Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ đòi nợ thuê N (đại diện là Võ Đình Hoài T) để đòi nợ Nguyễn Phú Q số tiền là 531.000.000đ (năm trăm ba mươi một triệu đồng), phí dịch vụ là 20%.

Tại Kết luận giám định số 01/GĐ-PC09 ngày 23/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hậu Giang kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Q T3 trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Q T3 trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M4 không phải do một người ký ra (Hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 ngày 06/5/2019).

- Chữ ký mang tên Nguyễn Q T3 trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A2 là chữ ký đã qua phô tô không tiến hành giám định (Hợp đồng ngày 09/5/2019 không thu được hợp đồng gốc nên không giám định được).

Quá trình điều tra Võ Đình Hoài T khai nhận:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ đòi nợ thuê N (gọi tắt Công ty đòi nợ N), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314598038, đăng ký lần đầu ngày 28/8/2017, chủ doanh nghiệp là Võ Đình Nguyên T4, người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Q T3, chức vụ Giám đốc.

Sau đó, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/3/2019 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ tư vấn N và thay đổi người đại diện theo pháp luật là Võ Đình Nguyên T1, chức vụ Giám đốc. Mẫu con dấu được đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ tư vấn N, không còn cung ứng dịch vụ đòi nợ thuê.

Thực tế Công ty đòi nợ N do Võ Đình Hoài T bỏ vốn thành lập và điều hành mọi hoạt động cũng như tìm kiếm khách hàng (Võ Đình Nguyên T4 là anh ruột được T nhờ đứng tên hộ). T thuê Nguyễn Q T3 làm Giám đốc Công ty, các thành viên tham gia vào việc đòi nợ thuê không có ký hợp đồng lao động với đại diện Công ty và T trả lương hàng tháng.

Mặc dù biết Công ty đòi nợ N không còn hoạt động ngành nghề đòi nợ thuê nhưng để có tiền duy trì hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ tư vấn N và sử dụng cá nhân nên T đã đưa ra những thông tin gian dối để tạo niềm tin như: Sử dụng danh thiếp tự đặt in thể hiện T là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty đòi nợ N, mặc quần áo đồng phục, logo dán bên hông và sau xe ô tô thể hiện của Công ty đòi nợ N. Lấy các mẫu hợp đồng cũ của Công ty, ký giả mạo chữ ký của Nguyễn Q T3 (nguyên Giám đốc) và sử dụng con dấu của Công ty đòi nợ N để ký kết 02 hợp đồng đòi nợ thuê với P và K.

Đối với hợp đồng số NT 05/012019 ngày 06/5/2019, T nhận đòi vợ chồng Phạm Thành T1 phải trả số tiền nợ là 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Sau khi ký hợp đồng, T nhiều lần đến gặp vợ chồng Phạm Thành T1 yêu cầu thực hiện việc trả nợ cho P và K. Vợ chồng T1 đồng ý bán nhà nghỉ Ngọc Hân, tại khu vực 3, phường IV, thành phố V cho Nguyễn Phú Q với số tiền 4.500.000.000đ (bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Sau khi bán nhà nghỉ thanh toán cho Ngân hàng Quân đội tại Cần Thơ là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng). Khi hoàn thành chứng thực việc mua bán, Nghĩa trả đủ số tiền còn lại 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng). T trả cho P 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), P trả phí dịch vụ cho T là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Còn lại 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) T trả cho Lâm Kim Th là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) (do T1 nợ Th và có sự thỏa thuận trước giữa T với T1). Giao cho T1 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). T chiếm đoạt sử dụng số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với hợp đồng số NT 05/012019 ngày 09/5/2019 đòi Nguyễn Phú Q phải trả số tiền nợ là 531.000.000đ (năm trăm ba mươi một triệu đồng).

- Ngày 22/5/2019, T và nhân viên đòi được 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) do Phạm Ngọc P nhận rồi giao lại T.

- Ngày 30/6/2019, T trực tiếp nhận từ Q số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Khi đòi được số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), T chiếm đoạt toàn bộ rồi bỏ trốn. Sau đó, Q trực tiếp đến trả cho P 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) và được P xóa hết nợ còn lại.

Trần Tấn P khai nhận: Ngày 10/11/2018, vợ chồng Phạm Thành T1 và Tiêu Thị H vay số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) và cam kết trả nợ trong thời gian 06 tháng nhưng vợ chồng T1 không thanh toán đúng hạn. Khi biết được T là Chủ tịch hội đồng thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ đòi nợ thuê N thì P cùng K ký hai hợp đồng ủy quyền đòi nợ thuê với Công ty đòi nợ N. Sau đó, T đòi nợ được từ vợ chồng T1 số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng chỉ trả cho P, K số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) do P ký nhận, P trả cho T phí dịch vụ là 200.000.000đ. T tự ý giữ lại 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) với lý do T1 nợ Công ty đòi nợ N.

Bùi Lê Đăng K khai nhận: K cùng P ký hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 ngày 06/5/2019 ủy quyền cho Công ty đòi nợ N đòi vợ chồng T1 trả số tiền nợ là 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó, nợ của P

là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) và nợ của K là 1.350.000.000đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Sau khi vợ chồng T1 bán nhà nghỉ Ngọc Hân, T lấy được số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) giao trả P ký nhận và P trả phí đòi nợ cho T là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Còn lại 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) K nhận hết và xóa toàn bộ số tiền nợ còn lại cho T1.

Phạm Thành T1 khai nhận: T1 có nợ tiền P và K đúng như hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 ngày 06/5/2019. Để trả số nợ, T1 đã bán nhà nghỉ Ngọc Hân cho Bùi Hữu Nghĩa với giá 4,5 tỷ đồng. Sau khi bán trả cho Ngân hàng Quân đội tại Cần Thơ 03 tỷ đồng, số tiền còn lại 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) T1 giao cho T. Việc giữ lại tiền là do cá nhân T tự quyết định bởi T1 hoàn toàn không có nợ tiền T hay Công ty đòi nợ N và không có thỏa thuận với T để giữ lại tiền.

T1 có nhận của T số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), lý do T bù tiền thu nhập từ nhà nghỉ do T1 giao nhà nghỉ cho Nghĩa sớm hơn 03 tháng so với thỏa thuận giữa T với T1.

Bùi Hữu Nghĩa khai nhận: Thông qua giới thiệu của Trần Tấn P nên Nghĩa mua nhà nghỉ Ngọc Hân với giá 4.500.000.000đ (bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Sau khi thanh toán nợ Ngân hàng Quân đội tại Cần Thơ, hai bên đến Văn phòng công chứng Nguyễn Hoàng Tuấn, khu vực 2, phường 1, thành phố V chứng thực việc mua bán. Khi về nhà của P, Nghĩa giao trả số tiền còn lại 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho T và P. Nghĩa để tiền trên bàn rồi nhận giấy tờ ra về, tiền được xử lý thế nào Nghĩa không biết. Nghĩa có thỏa thuận với T cho vợ chồng T1 và Hường ở lại nhà nghỉ Ngọc Hân thời gian 03 tháng sẽ giao nhà.

Nguyễn Phú Q khai nhận: Q có nợ P tổng số tiền 531.000.000đ (năm trăm ba mươi một triệu đồng). Thực hiện theo hợp đồng ủy quyền số NT 05/012019 ngày 09/5/2019 của P ký với đại diện Công ty đòi nợ N. Q đã giao tiền cho T trả P 02 lần tổng số 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền nợ còn lại Q đã trả trực tiếp cho P thêm 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng). P đã thống nhất xóa hết số tiền nợ còn lại cho Q.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 38/2022/HS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Võ Đình Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Võ Đình Hoài T 12 (mười hai) năm tù.

Buộc bà Lâm Kim Th và ông Lý Minh Ch có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng đã nhận của bị cáo Võ Đình Hoài T để giao trả lại cho ông Trần Tấn P.

Buộc ông Phạm Thành T1 có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng đã nhận của bị cáo Võ Đình Hoài T để giao trả lại cho ông Trần Tấn P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/8/2022 bị cáo Võ Đình Hoài T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12/8/2022 bị hại Trần Tấn P kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố xét xử lại với lý do: Bị cáo Võ Đình Hoài T phạm tội theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm là ông Phạm Thành T1.

Ngày 24/8/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Lâm Kim Th và Lý Minh Ch kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không buộc bà Lâm Kim Th và ông Lý Minh Ch có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng đã nhận của bị cáo Võ Đình Hoài T để giao trả lại cho ông Trần Tấn P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự hủy Bản án hình sự sơ thẩm số: 38/2022/HS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang để điều tra, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Người bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại do quá trình điều tra vụ án tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phù hợp với quy định tại các Điều 331, Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên chấp nhận đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Đình Hoài T thừa nhận hành vi phạm tội theo như nội dung cáo trạng và bản án sơ thẩm. Đối chiếu lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận về nội dung vụ án theo như cấp sơ thẩm đã kết luận.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù bị cáo có thực hiện hành vi gian dối trong việc giao kết hợp đồng với ông P. Tuy nhiên, hành vi gian dối này chỉ nhằm mục đích giúp bị cáo giao kết được hợp đồng và từ đó bị cáo được nhận thù lao từ việc thực hiện hợp đồng trên số tiền nợ thu hồi được. Thực tế sau khi ký kết hợp đồng thì bị cáo đã thực hiện công việc thu hồi nợ cho ông P theo và bị cáo nhận tiền phí dịch vụ đòi nợ là 20% giá trị tài sản thu hồi được theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Bị cáo không chiếm đoạt tài sản của bị hại bằng thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin không đúng thực tế về Công ty N khi giao kết hợp đồng với ông P.

Tuy nhiên, đối với hợp đồng đòi nợ của ông Nguyễn Phú Q, sau khi đòi được số tiền 160.000.000 đồng, lẽ ra bị cáo phải giao trả lại cho ông P theo thỏa thuận nhưng bị cáo không thực hiện mà chiếm đoạt toàn bộ rồi bỏ trốn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng thừa nhận sự việc bị cáo bỏ trốn và xác định bị cáo phát sinh ý định chiếm đoạt tài sản sau khi nhận được tiền từ ông Q.

Đối với hợp đồng đòi nợ của ông Phạm Thành T1: Theo hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo, ông P và ông Nghĩa tại phiên tòa phúc thẩm: Sau khi giao kết hợp đồng với ông P, bị cáo đã thực hiện công việc đòi nợ đối với ông và thu được số tiền 1,5 tỷ đồng. Thông qua ông Nghĩa, bị cáo đã giao số tiền 1,5 tỷ đồng cho ông P, ngay sau khi ông P nhận 1,5 tỷ đồng thì bị cáo nói với ông P là ông T1 nợ Công ty N 500 triệu đồng và yêu cầu ông P đưa lại cho bị cáo 500 triệu đồng để trừ số tiền ông T1 nợ Công ty N nên ông P tin tưởng và giao lại cho bị cáo 500 triệu đồng trong khi thực tế không có sự việc ông P nợ tiền Công ty N.

Như vậy, mặc dù bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, nhưng các vấn đề liên quan trực tiếp đến việc xác định tội danh và khung hình phạt đối với bị cáo như: Bị cáo phát sinh ý thức chiếm đoạt từ thời điểm nào (trước hay sau khi nhận được tài sản của người khác), bị cáo bằng thủ đoạn gian dối nào để chiếm đoạt được tài sản và số tiền chiếm đoạt là bao nhiêu đối với từng hành vi chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ và xác định chính xác, phù hợp với hành vi khách quan mà bị cáo thực hiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Mai L trình bày trong quá trình điều tra bà Liên có cung cấp chứng cứ chứng minh vai trò đồng phạm của ông Phạm Thành T1. Do đó, cần tiếp tục điều tra làm rõ có hay không vai trò đồng phạm của ông T1 cũng như những người có liên quan khác nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được công bằng, khách quan và toàn diện.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nhưng không thuộc trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang điều tra, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy bản án để điều tra, giải quyết lại nên chưa ai phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358; Điều 109, Điều 113, Điều 119, Điều 347 và Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số: 38/2022/HS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang để điều tra, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm cho Viện kiểm sát cấp sơ thẩm điều tra lại vụ án. Thời hạn tạm giam tính từ ngày tuyên án cho đến ngày Viện kiểm sát cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

Về án phí: Căn cứ vào điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chưa ai phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Lâm Kim Th số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001572 ngày 24/8/2022.

Trả lại cho ông Lý Minh Ch số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001571 ngày 24/8/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo; người kháng cáo;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- CA tỉnh Hậu Giang (PV06, PC11);
- TAND, VKSND, CQĐT,
- Chi cục THADS thành phố V;
- Công an xã nơi bị cáo cư trú;
- Lưu: HSVA; THS; VP.

(Đã ký)

Trần Thanh Ngân